

**TỔNG HỢP CÁC THỬA ĐẤT CỦA TỔ CHỨC CÓ ĐẤT THU HỒI
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT ÔTÔ VINFAST**

STT	Theo hồ sơ kiểm kê		Phạm vi GPMB	Số thửa đất thu hồi theo trích lục địa chính	Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Hiện trạng							Diện tích trong chỉ giới GPMB (m2)	Diện tích ngoài chỉ giới GPMB (m2)	Ghi chú
	Tên tổ chức	Địa chỉ				Đất BCS	Đất DGT	Đất DTL	Đất TSL	Đất RPK	Đất NTD	Đất DRA			
1	Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải	Số 1 đường Hà Sen, đặc khu Cát Hải	Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải	21	23,327.1	2,877.5	0.0	9,706.4	1,406.8	7,410.1	1,926.3	0.0	23,327.1	0.0	
			Thôn Văn Chấn, đặc khu Cát Hải	73	16,077.9	3,702.6	10,213.7	778.2	0.0	0.0	893.4	490.0	16,077.9	0.0	
Tổng hợp chung:				94	39,405.0	6,580.1	10,213.7	10,484.6	1,406.8	7,410.1	2,819.7	490.0	39,405.0	0.0	

**TỔNG HỢP CÁC THỬA ĐẤT CỦA TỔ CHỨC CÓ ĐẤT THU HỒI TẠI THÔN TRUNG LÂM
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT ÔTÔ VINFAST**

STT N	Theo hồ sơ kiểm kê						Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Hiện trạng					Diện tích trong chỉ giới GPMB (m2)	Diện tích ngoài chỉ giới GPMB (m2)	Nguồn gốc sử dụng đất	Ghi chú	
	Tên tổ chức	Địa chỉ	Phạm vi GPMB	Số biên bản kiểm kê	Số tờ theo trích lục địa chính	Số thửa theo trích lục địa chính		Đất BCS	Đất DTL	Đất TSL	Đất RPK	Đất NTD					
1	Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải	Số 1 đường Hà Sen, đặc khu Cát Hải	Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải	186			23,327.1	2,877.5	9,706.4	1,406.8	7,410.1	1,926.3	23,327.1	0.0	Đất bằng chưa sử dụng do Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải quản lý.		
					6	295	228.6	228.6					228.6				
					6	284	230.8	230.8					230.8				
					6	283	268.1	268.1					268.1				
					6	261	717.7	717.7					717.7				
					6	108	1,432.3	1,432.3					1,432.3				
					6	80C	43.3		43.3				43.3			Đất thùy lợi do Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải quản lý.	
					6	80B	81.6		81.6				81.6				
					6	79B	56.2		56.2				56.2				
					6	89B	87.7		87.7				87.7				
					6	78B	32.0		32.0				32.0				
					6	77B	26.5		26.5				26.5				
					6	76A	46.5		46.5				46.5				
					6	224	118.2		118.2				118.2				

STT N	Theo hồ sơ kiểm kê						Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Hiện trạng					Diện tích trong chi giới GPMB (m2)	Diện tích ngoài chi giới GPMB (m2)	Nguồn gốc sử dụng đất	Ghi chú		
	Tên tổ chức	Địa chỉ	Phạm vi GPMB	Số biên bản kiểm kê	Số tờ theo trích lục địa chính	Số thửa theo trích lục địa chính		Đất BCS	Đất DTL	Đất TSL	Đất RPK	Đất NTD						
1	Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải	Số 1 đường Hà Sen, đặc khu Cát Hải	Thôn Trung Lâm, đặc khu Cát Hải	186	6	315	593.4		593.4				593.4		Đất thủy lợi do Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải quản lý.			
					8	35	616.2		616.2				616.2					
					8	11	8,004.8		8004.8				8,004.8					
					6	65	146.8							146.8	146.8		Đất nghĩa trang do Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải quản lý.	
					8	2	1,779.5							1779.5	1,779.5			
					6	231	885.1						885.1		885.1		Đất rừng phòng hộ do Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải quản lý.	
					8	34	6,525.0					6525.0			6,525.0			
					6	285	1,406.8			1,406.8					1,406.8		Đất nuôi trồng thủy sản do Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải quản lý.	
Tổng cộng:					21	23,327.1	2,877.5	9,706.4	1,406.8	7,410.1	1,926.3	23,327.1	0.0					

**TỔNG HỢP CÁC THỪA ĐẤT CỦA TỔ CHỨC CÓ ĐẤT THU HỒI TẠI THÔN VĂN CHẤN
THỰC HIỆN DỰ ÁN TỔ HỢP SẢN XUẤT Ô TÔ VINFAST**

STT	Theo hồ sơ kiểm kê						Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Hiện trạng					Diện tích trong chỉ giới GPMB (m2)	Diện tích ngoài chỉ giới GPMB (m2)	Nguồn gốc sử dụng đất	Ghi chú
	Tên tổ chức	Địa chỉ	Phạm vi GPMB	Số biên bản kiểm kê	Số tờ theo trích lục địa chính	Số thửa theo trích lục địa chính		Đất DGT	Đất BCS	Đất DRA	Đất DTL	Đất NTD				
1	Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải	Thôn 6 Cát Bà, đặc khu Cát Hải	Thôn Văn Chấn, đặc khu Cát Hải	466			16,077.9	10,213.7	3,702.6	490.0	778.2	893.4	16,077.9	0.0	Đất giao thông do Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải quản lý. Hiện trạng trên đất có đường trục thôn, đường ngõ xóm do Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải quản lý.	
					7	Một phần thửa 50	2,126.2	2,126.2					2,126.2			
					7	149	613.3	613.3					613.3			
					7	1 phần thửa 187	2.6	2.6					2.6			
					7	1 phần thửa 219	5.7	5.7					5.7			
					7	246	5.4	5.4					5.4			
					7	250	105.9	105.9					105.9			
					7	1 phần thửa 259	45.8	45.8					45.8			
					7	311	599.4	599.4					599.4			
					7	314	41.2	41.2					41.2			
					7	1 phần thửa 322	16.2	16.2					16.2			
					7	331	131.9	131.9					131.9			
					7	337	1,047.9	1,047.9					1,047.9			
					7	348	181.0	181.0					181.0			
					7	351	38.2	38.2					38.2			
					7	1 phần thửa 354	3.0	3.0					3.0			
					7	1 phần thửa 386	5.7	5.7					5.7			
7	1 phần thửa 397	54.3	54.3					54.3								

STT	Theo hồ sơ kiểm kê						Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Hiện trạng					Diện tích trong chỉ giới GPMB (m2)	Diện tích ngoài chỉ giới GPMB (m2)	Nguồn gốc sử dụng đất	Ghi chú
	Tên tổ chức	Địa chỉ	Phạm vi GPMB	Số biên bản kiểm kê	Số tờ theo trích lục địa chính	Số thửa theo trích lục địa chính		Đất DGT	Đất BCS	Đất DRA	Đất DTL	Đất NTD				
1	Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải	Thôn 6 Cát Bà, đặc khu Cát Hải	Thôn Văn Chấn, đặc khu Cát Hải	466	7	Một phần thửa 398	10.0	10.0					10.0		Đất giao thông do Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải quản lý. Hiện trạng trên đất có đường trục thôn, đường ngõ xóm do Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải quản lý.	
					7	406	145.2	145.2					145.2			
					7	421	280.2	280.2					280.2			
					7	429	105.4	105.4					105.4			
					9	3	14.1	14.1					14.1			
					9	12	1,176.6	1,176.6					1,176.6			
					10	Một phần thửa 94	13.7	13.7					13.7			
					10	Một phần thửa 125	583.0	583.0					583.0			
					10	141	26.6	26.6					26.6			
					10	Một phần thửa 154	18.0	18.0					18.0			
					10	Một phần thửa 157	20.0	20.0					20.0			
					10	Một phần thửa 171	40.2	40.2					40.2			
					10	Một phần thửa 172	9.9	9.9					9.9			
					10	179	491.6	491.6					491.6			
					10	195	505.8	505.8					505.8			
					10	230	167.8	167.8					167.8			
					10	Một phần thửa 246	18.8	18.8					18.8			
					10	Một phần thửa 247	62.2	62.2					62.2			
					10	261	103.2	103.2					103.2			
					10	Một phần thửa 263B	5.5	5.5					5.5			
10	Một phần thửa 267B	3.1	3.1					3.1								

STT	Theo hồ sơ kiểm kê						Tổng diện tích đất thu hồi (m ²)	Hiện trạng					Diện tích trong chỉ giới GPMB (m ²)	Diện tích ngoài chỉ giới GPMB (m ²)	Nguồn gốc sử dụng đất	Ghi chú
	Tên tổ chức	Địa chỉ	Phạm vi GPMB	Số biên bản kiểm kê	Số tờ theo trích lục địa chính	Số thửa theo trích lục địa chính		Đất DGT	Đất BCS	Đất DRA	Đất DTL	Đất NTD				
1	Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải	Thôn 6 Cát Bà, đặc khu Cát Hải	Thôn Văn Chấn, đặc khu Cát Hải	466	10	271	140.5	140.5					140.5		Đất giao thông do Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải quản lý. Hiện trạng trên đất có đường trục thôn, đường ngõ xóm do Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải quản lý.	
					10	Một phần thửa 273	16.9	16.9					16.9			
					10	279	650.4	650.4					650.4			
					10	Một phần thửa 290	69.9	69.9					69.9			
					7	362	23.0	23.0					23.0			
					7	Một phần thửa 217	11.2	11.2					11.2			
					7	Một phần thửa 252	24.9	24.9					24.9			
					7	Một phần thửa 220	8.2	8.2					8.2			
					7	Một phần thửa 312	55.9	55.9					55.9			
					9	Một phần thửa 28	3.6	3.6					3.6			
					9	Một phần thửa 29	7.6	7.6					7.6			
					10	Một phần thửa 115	44.3	44.3					44.3			
					10	Một phần thửa 227	4.8	4.8					4.8			
					11	9	327.9	327.9					327.9			
					7	73	1,688.4		1,688.4				1,688.4			
					7	146	213.7		213.7				213.7			
					7	Một phần thửa 234	16.7		16.7				16.7			
					7	380	74.7		74.7				74.7			
					10	Một phần thửa 92	692.0		692.0				692.0			
					10	112	88.0		88.0				88.0			
10	161	42.9		42.9				42.9								
7	Một phần thửa 115	31.4		31.4				31.4								
7	Một phần thửa 116	15.9		15.9				15.9								
10	Một phần thửa 295	838.9		838.9				838.9								
														Đất bằng chưa sử dụng do Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải quản lý.		

STT	Theo hồ sơ kiểm kê						Tổng diện tích đất thu hồi (m2)	Hiện trạng					Diện tích trong chỉ giới GPMB (m2)	Diện tích ngoài chỉ giới GPMB (m2)	Nguồn gốc sử dụng đất	Ghi chú
	Tên tổ chức	Địa chỉ	Phạm vi GPMB	Số biên bản kiểm kê	Số tờ theo trích lục địa chính	Số thửa theo trích lục địa chính		Đất DGT	Đất BCS	Đất DRA	Đất DTL	Đất NTD				
Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải	Thôn 6 Cát Bà, đặc khu Cát Hải	Thôn Văn Chấn, đặc khu Cát Hải	466	7	333	38.5				38.5		38.5	Đất thủy lợi do Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải quản lý.			
				7	Một phần thửa 165	24.7			24.7	24.7						
				7	168	22.8			22.8	22.8						
				9	23	18.1			18.1	18.1						
				10	88	13.8			13.8	13.8						
				10	Một phần thửa 203	200.1			200.1	200.1						
				7	Một phần thửa 309	19.3			19.3	19.3						
				7	Một phần thửa 147	17.7			17.7	17.7						
				10	250	423.2			423.2	423.2						
				7	127	893.4			893.4	893.4	Đất nghĩa trang do Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải quản lý					
				10	87	490.0			490.0	490.0	Đất bãi thải, xử lý chất thải do Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải quản lý					
Tổng cộng:					73	16,077.9	10,213.7	3,702.6	490.0	778.2	893.4	16,077.9	0.0			